CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105087537
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.07.29 09:50:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**279,143,398,861**	**277,921,149,180**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**15,629,128,412**	**29,177,886,751**
1. Tiền	111		15,629,128,412	16,177,886,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35,400,000,000**	**400,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	35,400,000,000	400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**163,020,132,083**	**173,459,648,880**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55,368,897,698	36,301,708,626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	97,080,518,544	100,040,252,002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7.1	11,392,259,793	37,939,232,204
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(821,543,952)	(821,543,952)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**42,782,695,811**	**49,474,640,835**
1. Hàng tồn kho	141	V.9	42,782,695,811	49,474,640,835
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22,311,442,555**	**25,408,972,714**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	77,613,235	151,188,121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,233,829,320	25,257,784,593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**377,219,959,361**	**368,056,714,079**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**42,450,000,000**	**42,450,000,000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7.2	42,450,000,000	42,450,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**269,663,566,015**	**274,289,313,569**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	269,663,566,015	274,289,313,569
- Nguyên giá	*222*		*312,757,361,285*	*308,183,572,194*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(43,093,795,270)*	*(33,894,258,625)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**57,720,998,585**	**44,005,124,330**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	57,720,998,585	44,005,124,330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**6,790,000,000**	**6,790,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,790,000,000	6,790,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**595,394,761**	**522,276,180**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	580,149,138	504,531,755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	15,245,623	17,744,425
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**656,363,358,222**	**645,977,863,259**

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**267,639,077,449**	**272,486,103,020**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**177,996,257,746**	**170,755,816,655**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3,988,045,646	10,031,876,076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,970,798,529	1,307,392,640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,417,182,660	1,458,951,671
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	348,115,658	552,695,743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,230,056,000	967,450,500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	169,042,059,253	156,437,450,025
II. Nợ dài hạn	**330**		**89,642,819,703**	**101,730,286,365**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		207,988,181	204,711,241
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	89,434,831,522	101,525,575,124
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**388,724,280,773**	**373,491,760,239**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**388,724,280,773**	**373,491,760,239**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300,000,000,000*	300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,645,604,925	10,645,604,925
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72,934,971,400	57,794,531,547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*57,716,531,547*	33,775,430,460
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15,218,439,853*	24,019,101,087
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,143,704,448	5,051,623,767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**656,363,358,222**	**645,977,863,259**

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ MINH HỒNG	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	DƯƠNG THỊ HUYỀN

M.S.D.N: 0105087... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II năm 2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Quý II năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	112,942,087,277	183,060,177,315	107,050,338,883	216,818,677,397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.22	**112,942,087,277**	**183,060,177,315**	**107,050,338,883**	**216,818,677,397**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	100,103,802,736	156,342,051,081	93,437,587,014	188,868,123,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**12,838,284,541**	**26,718,126,234**	**13,612,751,869**	**27,950,553,958**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	69,494,085	137,218,987	1,884,086	34,330,846
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	4,219,504,856	7,810,063,747	4,290,971,366	8,041,791,731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4,219,504,856*	*7,810,063,747*	*4,290,800,073*	*8,041,620,438*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.26	252,018,344	255,861,162	787,234,970	787,234,970
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	1,556,953,692	2,996,064,719	1,111,622,094	2,164,997,935
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**6,879,301,734**	**15,793,355,593**	**7,424,807,525**	**16,990,860,168**
12. Thu nhập khác	31	VI.28	1,200	244,835,509	772,990	773,025
13. Chi phí khác	32	VI.28	9,001,392	20,498,233	24,840,583	24,840,585
14. Lợi nhuận khác	**40**		(9,000,192)	224,337,276	(24,067,593)	(24,067,560)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6,870,301,542**	**16,017,692,869**	**7,400,739,932**	**16,966,792,608**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	191,895,679	465,172,335	294,341,180.0	620,800,553
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6,678,405,863**	**15,552,520,534**	**7,106,398,752**	**16,345,992,055**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6,535,984,929	15,218,439,853	6,966,655,918	16,012,526,352
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		142,420,934	334,080,681	139,742,834	333,465,703
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	217.87	507.28	232.22	533.75
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
TRƯƠNG THỊ MINH HỒNG	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	DƯƠNG THỊ HUYỀN

M.S.D.N: 0105081... CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Mẫu B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**16,017,692,869**	**16,966,792,608**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	9,199,536,645	8,277,893,799
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(171,293)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(137,218,987)	(34,330,846)
- Chi phí lãi vay	06	7,810,063,747	8,041,620,438
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**32,890,074,274**	**33,251,804,706**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,463,472,070)	(71,217,046,865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,691,945,024	17,941,257,852
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20,703,882,984)	(59,362,181,226)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,042,497)	(297,173,042)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,810,063,747)	(8,041,620,438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(506,941,346)	(754,335,102)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2,904,383,346)**	**(88,479,294,115)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12,731,240,619)	(256,969,238)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43,000,000,000)	(500,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16,000,000,000	20,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28,573,000,000	4,425,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	8,730,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11,158,240,619)**	**32,398,030,762**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2.Tiền thu từ đi vay	33	207,522,842,304	157,586,554,927
3.Tiền trả nợ gốc vay	34	(207,008,976,678)	(126,419,996,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**513,865,626**	**31,166,558,096**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(13,548,758,339)**	**(24,914,705,257)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**29,177,886,751**	**35,790,959,278**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**15,629,128,412**	**10,876,254,021**

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ MINH HỒNG	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	DƯƠNG THỊ HUYỀN

M.S.D.N: 0105087583 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 09 ngày 12/11/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 12/11/2021 là 300.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng).*

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

Công ty có trụ sở tại số 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 30/06/2023 là 27 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Sản xuất pin và ắc quy (Chi tiết sản xuất tấm tế bào quang điện); Sản xuất thiết bị điện khác (Chi tiết sản xuất thiết bị điện năng lượng mặt trời); Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị khác; Sản xuất điện (trừ thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân); Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng công trình điện; Xây dựng nhà không để ở (Chi tiết Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ); Xây dựng công trình đường bộ (Chi tiết xây dựng công trình công ích); Xây dựng nhà để ở; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: xây dựng các dự án năng lượng, xây dựng công trình dân dụng; Kinh doanh thương mại nông sản (cao su, điều…), Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng (sắt thép, tôn…), Cung cấp điện năng lượng mặt trời; Cho thuê nhà...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty có 01 công ty con: Công ty cổ phần Công nghệ CRC; Trong đó: Công ty cổ phần Công nghệ CRC có 13 công ty con, cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Công ty con				
1. Công ty cổ phần công nghệ CRC	Hà Nội	Năng lượng	99,98%	99,98%
Công ty con của Công ty cổ phần Công nghệ CRC				
1. Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*99%*	*99%*
2. Công ty cổ phần CRC Power	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*99%*	*99%*
3. Công ty cổ phần CRC Invest	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*99%*	*99%*
4. Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*98%*	*98%*
5. Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*95%*	*95%*
6. Công ty cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh	*KonTum*	*Năng lượng*	*95%*	*95,9%*
7. Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*96,9%*	*96,9%*
8. Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*97%*	*97%*
9. Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*93,2%*	*93,2%*
10. Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	*Lâm đồng*	*Năng lượng*	*99,5%*	*99,5%*
11. Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*96%*	*96%*
12. Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kosun	*KonTum*	*Năng lượng*	*96,9%*	*96,9%*
13. Công ty cổ phần Resun Việt Nam	*Hà Nội*	*Năng lượng*	*97%*	*97%*

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2023. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất, lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý II kết thúc vào ngày 30/06/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả trái phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản dở dang dài hạn tại ngày 30/06/2023 của Công ty bao gồm Chi phí xây dựng Nhà máy pin Yên Bái; Khu đô thị CRC, Chi phí xây dựng trang trại gà và Chi phí xây dựng Nhà máy sản xuất lưới thép.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản, giá trị các công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh từ 7 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận Vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí thuê đất và thuê kho phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu các công trình xây lắp

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi đầu tư trái phiếu và chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của công trình xây dựng xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc xây dựng công trình đó. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo được hưởng ưu đãi theo khoản 1 điều 15 và khoản 1, 2 điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Theo đó các công ty con được miễn thuế TNDN 4 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính quý II kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, Năng lượng và dịch vụ, đầu tư tài chính và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	10,533,166,969	9,948,734,702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,095,961,443	6,229,152,049
Các khoản tương đương tiền	-	13,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)		*13,000,000,000*
Tổng cộng	**15,629,128,412**	**29,177,886,751**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**35,400,000,000**	**35,400,000,000**	**400,000,000**	**400,000,000**
Tiền gửi của các cá nhân theo sự ủy thác của công ty (i)	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
Ông Lê Quang Thạch	*16,200,000,000*	*16,200,000,000*	-	-
Ông Đặng Quốc Đăng	*13,800,000,000*	*13,800,000,000*	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	5,400,000,000	5,400,000,000	400,000,000	400,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	*400,000,000*	*400,000,000*	*400,000,000*	*400,000,000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*	-	-
Dài hạn	**6,790,000,000**	**6,790,000,000**	**6,790,000,000**	**6,790,000,000**
Trái phiếu	6,790,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000	6,790,000,000
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (iii)	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	290,000,000	290,000,000	290,000,000	290,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam (v)	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Tổng cộng	**42,190,000,000**	**42,190,000,000**	**7,190,000,000**	**7,190,000,000**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1004/2023/CRC/NQ-HĐQT ngày 10/04/2023 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm.

(ii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng lãi suất 4,8%/năm và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5.2%/năm tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển.

(iii) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.

(iv) Số lượng 29 trái phiếu với giá mua 290.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.

(v) Số lượng 60.000 trái phiếu với giá mua 6.000.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 30/07/2020 đến 30/07/2030), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.

Giá trị trái phiếu thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng phát hành tại ngày 31/03/2023 là 6.790.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 6.790.000000 đồng, Chi tiết tại thuyết minh số 5.17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty cổ phần XNK Nam Hà Nội	-	6,195,845,970
Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam	1,168,913,030	-
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật Liệu Xây Dựng Kontum	6,346,130,915	6,360,370,640
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Yên Bái	7,913,395,403	5,016,001,100
Công ty cổ phần Công Nghệ EMP	20,998,713,005	11,785,967,459
LLC "OKFITSPORT"	9,151,899,422	
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Lâm Hà	1,754,539,406	1,722,880,999
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Đức Trọng	1,020,315,696	1,054,015,193
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Bảo Lộc	560,501,904	-
Công ty điện lực Lâm Đồng - Điện lực Đạ Tẻh	274,095,416	-
Công ty điện lực Kontum	760,698,845	-
Các khách hàng khác	5,419,694,656	4,166,627,265
Tổng cộng	**55,368,897,698**	**36,301,708,626**

Trong đó	30/06/2023	01/01/2023
Khoản phải thu với các bên có liên quan	-	

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.4 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty CP TMDV Nhật Minh Xanh	-	3,654,432,000
Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT	48,185,085,550	34,597,117,977
Công ty cổ phần sản xuất XNK Thành Nam	12,982,235,074	11,385,339,707
Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kontum	4,474,000,000	3,508,000,000
Công ty cổ phần công nghệ EMP	7,035,266,750	16,259,266,750
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	-	8,381,644,880
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Caruvina	-	14,250,000,000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vicenza	1,346,427,401	1,679,739,402
Tổng Công Ty Đầu Tư Phát Triển Đô Thị - Công ty cổ phần	731,315,087	-
Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam	18,476,632,500	2,500,000,000
Các nhà cung cấp còn lại	3,849,556,182	3,824,711,286
Tổng cộng	**97,080,518,544**	**100,040,252,002**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
Trong đó		
Khoản trả trước cho người bán với các bên có liên quan	-	8,900,187,879

5.5. *Các khoản phải thu khác*

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn	**11,392,259,793**	**37,939,232,204**
Tạm ứng (i)	**11,185,369,172**	**9,101,557,572**
Ông Nguyễn Xuân Đạt	-	2,600,000,000
Ông Nguyễn Quang Huy	6,185,369,172	5,101,557,572
Ông Đặng Quốc Đăng	5,000,000,000	
Các đối tượng khác	-	1,400,000,000
Phải thu khác	**206,890,621**	**28,837,674,632**
Phải thu lãi tiền gửi, tiền ủy thác	197,485,808	213,029,917
Ông Nguyễn Tiến Độ (ii)	-	14,473,000,000
Ông Đào Văn Huỳnh (ii)	-	7,983,750,000
Ông Nguyễn Khắc Lưu (ii)	-	6,116,250,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,404,813	51,644,715
b. Dài hạn	**42,450,000,000**	**42,450,000,000**
Bà Triệu Thị Sa (iii)	9,000,000,000	9,000,000,000
Ông Mai Anh Đức(iv)	30,000,000,000	30,000,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hà (v)	3,000,000,000	3,000,000,000
Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng (vi)	450,000,000	450,000,000
Tổng cộng	**53,842,259,793**	**80,389,232,204**

	30/06/2023	01/01/2023
Trong đó		
Phải thu khác là bên có liên quan	30,000,000,000	30,000,000,000

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i) Khoản tạm ứng tiền san lấp nhà máy pin mặt trời Yên Bái

(ii) Phải thu về chuyển nhượng cổ phần theo các Hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần, số tiền đã được thu hết trong quý I.202

(iii) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/CRCINVEST ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm; hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/CRCTECH ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm. Hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/INVEST ngày 10/07/2020 thời hạn 25 năm.

(iv) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 02/2020/HĐTĐ/LAMHA2 ngày 18/09/2020 thời hạn 25 năm; Hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/DUCTRONG ngày 30/09/2020 thời hạn 25 năm.
Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 01/2020/HĐTĐ/KONTUM ngày 10/06/2020 thời hạn 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(v) Tiền đặt cọc thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 03/2020/HĐTĐ/DATEH ngày 24/08/2020 thời hạn 25 năm.

(vi) Tiền ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 26/TTKQ ngày 11/09/2020 thời hạn từ 11/09/2020 đến ngày 22/02/2054.

5.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Công cụ dụng cụ	-	5,499,539
- Bảo hiểm tài sản	45,684,910	144,387,346
- Chi phí khác	31,928,325	1,301,236
Tổng cộng	**77,613,235**	**151,188,121**
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	123,951,375	147,545,773
- Chi phí sửa chữa hệ thống pin	456,197,763	351,865,982
- Chi phí khác		5,120,000
Tổng cộng	**580,149,138**	**504,531,755**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.7. Hàng tồn kho

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (i)	786,315,000	-	786,315,000	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Thành phẩm	2,430,446,000	-	4,954,988,000	-
Hàng hoá	39,565,934,811	-	43,733,337,835	-
Tổng cộng	**42,782,695,811**	**-**	**49,474,640,835**	**-**

(i) Chi tiết hàng tồn kho của Công ty đang được lưu tại kho như sau:

Tên công ty	Loại hàng gửi	30/06/2023	01/01/2023
Kho Bình Phước	Nhân điều	24,685,542,180	26,134,247,568
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vicenza	Gạch	6,282,635,644	10,032,867,546

5.8 Nợ xấu

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
BELTAMOZHILIYA LTD	118,571,650	59,285,825	118,571,650	59,285,825
JA Solar International Limited	1,088,940,182	326,682,055	1,088,940,182	326,682,055
Tổng cộng	**1,207,511,832**	**385,967,880**	**1,207,511,832**	**385,967,880**

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM
Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, trang thiết bị	*Phương tiện vận tải*	Thiết bị dụng cụ quản lý	*Tổng cộng*
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	305,097,544,558	3,024,434,000	61,593,636	308,183,572,194
Mua trong kỳ	3,000,000,000	1,573,789,091		4,573,789,091
Đầu tư XDCB hoàn thành	-			-
Tăng khác (ii)				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác (i)				-
Tại ngày 30/06/2023	**308,097,544,558**	**4,598,223,091**	**61,593,636**	**312,757,361,285**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	32,694,328,743	1,190,160,997	9,768,885	33,894,258,625
Khấu hao trong kỳ	*8,782,904,407*	*408,933,032*	*7,699,206*	9,199,536,645
Tăng khác (iii)	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác (i)	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	**41,477,233,150**	**1,599,094,029**	**17,468,091**	**43,093,795,270**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	272,403,215,815	1,834,273,003	51,824,751	274,289,313,569
Tại ngày 30/06/2023	**266,620,311,408**	**2,999,129,062**	**44,125,545**	**269,663,566,015**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2023 (VNĐ)**	**01/01/2023 (VND)**
- Dự án nhà máy sản xuất pin mặt trời Yên Bái	*36,808,874,797*	*24,690,423,269*
- Dự án Khu Đô Thị CRC	*140,000,000*	*140,000,000*
- Xe ô tô Vinfast	-	*961,000,000*
- Nhà máy sản xuất lưới thép- Vinasolar Bảo Lộc	*17,772,123,788*	*15,213,701,061*
- Dự án trại gà - Công ty cổ phần Công Nghệ CRC	*2,000,000,000*	*2,000,000,000*
- Dự án trại gà - Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kosun	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
Tổng cộng	**57,720,998,585**	**44,005,124,330**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30/06/2023	01/01/2023
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15,245,623	17,744,425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**15,245,623**	**17,744,425**

5.12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Công trình Cơ điện Airsun VN	1,481,214,056	1,481,214,056	1,981,214,056	1,981,214,056
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Vinfast	-	-	1,017,100,000	1,017,100,000
Công ty CP CRC SOLAR CELL	467,529,000	467,529,000	5,567,529,000	5,567,529,000
Phải trả cho các đối tượng khác	2,039,302,590	2,039,302,590	1,466,033,020	1,466,033,020
Tổng cộng	**3,988,045,646**	**3,988,045,646**	**10,031,876,076**	**10,031,876,076**

Trong đó	30/06/2023	01/01/2023
Khoản phải trả nhà cung cấp là bên có liên quan	-	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	*Số có khả năng trả*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Bảo hiểm xã hội	29,605,500	29,605,500	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1,200,450,500	1,200,450,500	967,450,500	967,450,500
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	*395,450,500*	395,450,500	*856,450,500*	*856,450,500*
+ Nhận ký quỹ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	-	-	*33,000,000*	*33,000,000*
+ Phải trả khác	*805,000,000*	805,000,000	*78,000,000*	*78,000,000*
Tổng cộng	**1,230,056,000**	**1,230,056,000**	**967,450,500**	**967,450,500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng ET	1 164 500 000	1,164,500,000	1,164,500,000	1,164,500,000
Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ xây dựng Kim Thành	206,161,000	206,161,000		
Các đối tượng khác	600,137,529	600,137,529	142,892,640	142,892,640
Tổng cộng	**1,970,798,529**	**1,970,798,529**	**1,307,392,640**	**1,307,392,640**

Trong đó

	30/06/2023	01/01/2023
Khoản người mua trả tiền trước với các bên có liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)*	-	-

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/06/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,200,499,932	465,172,335	506,941,346	1,158,730,921
Thuế thu nhập cá nhân	91,886,515	-	-	91,886,515
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	36,000,000	36,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	166,565,224			166,565,224
Tổng cộng	**1,458,951,671**	**501,172,335**	**542,941,346**	**1,417,182,660**

5.16. Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Chi phí lãi vay	300,115,658	491,750,538
- Chi phí thuê đất, thuê kho phải trả		60,945,205
- Chi phí phải trả khác	48,000,000	-
Tổng cộng	**348,115,658**	**552,695,743**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**142,217,708,193**	**142,217,708,193**	**206,445,742,304**	**194,066,301,148**	**129,838,267,037**	**129,838,267,037**
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình {1}	*83,846,415,706*	*83,846,415,706*	122,917,893,552	95,840,661,388	*56,769,183,542*	*56,769,183,542*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà {2}	*47,846,292,487*	*47,846,292,487*	72,012,260,149	88,045,051,157	*63,879,083,495*	*63,879,083,495*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân {3}	*9,180,000,000*	*9,180,000,000*	9,430,588,603	9,440,588,603	*9,190,000,000*	*9,190,000,000*
+ Vay cá nhân {4}	*1,345,000,000*	*1,345,000,000*	2,085,000,000	740,000,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**26,824,351,060**	**26,824,351,060**	**13,167,843,602**	**12,942,675,530**	**26,599,182,988**	**26,599,182,988**
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {5}	*312,351,060*	*312,351,060*	303,343,602	156,175,530	*165,182,988*	*165,182,988*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	*78,000,000*	*78,000,000*	97,500,000	19,500,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {6}	*6,654,000,000*	*6,654,000,000*	*3,327,000,000*	*3,327,000,000*	*6,654,000,000*	*6,654,000,000*
+Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công {7}	*4,060,000,000*	*4,060,000,000*	*2,030,000,000*	*2,030,000,000*	*4,060,000,000*	*4,060,000,000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội {8}	*15,720,000,000*	*15,720,000,000*	*7,410,000,000*	*7,410,000,000*	*15,720,000,000*	*15,720,000,000*
Tổng cộng	**169,042,059,253**	**169,042,059,253**	**219,613,585,906**	**207,008,976,678**	**156,437,450,025**	**156,437,450,025**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

5.17.2 Các khoản vay dài hạn

	30/06/2023 (VND)		Phát sinh trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay dài hạn	**89,434,831,522**	**89,434,831,522**	**1,077,100,000**	**13,167,843,602**	**101,525,575,124**	**101,525,575,124**
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng {5}	*1,252,083,290*	*1,252,083,290*	677,100,000	303,343,602	*878,326,892*	*878,326,892*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	*302,500,000*	*302,500,000*	400,000,000	97,500,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình {6}	*24,110,500,000*	*24,110,500,000*		*3,327,000,000*	*27,437,500,000*	*27,437,500,000*
+Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công {7}	*13,396,813,701*	*13,396,813,701*		*2,030,000,000*	*15,426,813,701*	*15,426,813,701*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- chi nhánh Hà Nội {8}	*50,372,934,531*	*50,372,934,531*		*7,410,000,000*	*57,782,934,531*	*57,782,934,531*
Tổng cộng	**89,434,831,522**	**89,434,831,522**	**1,077,100,000**	**13,167,843,602**	**101,525,575,124**	**101,525,575,124**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

{1} Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình

Hợp đồng TDHM số 01/2022/8353501/HĐTD ngày 21/06/2022; Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo GCNQSD số CK557223 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo GCNQSD số CN467786 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám; 29 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng mệnh giá 290.000.000 đồng; 750.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Captial Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám.

{2} Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà

Hợp đồng tín dụng số 1260LAV202100208 ngày 19/05/2022; Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền; 500 Trái phiếu Agribank mang tên Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam với tổng giá trị là 500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

{3} Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

Hợp đồng tín dụng số 01/2021- HĐCVHM/NHCT127 ngày 12/10/2021; Thời hạn vay là 4-6 tháng kể từ ngày giải ngân

Tài sản thế chấp: Trái phiếu Vietinbank trị giá 6.000.000.000 đồng; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do bên nhận thế chấp tài trợ vốn với giá trị tối thiểu bằng số dư Nợ; Toàn bộ nguồn thu luân chuyển qua tài khoản tiền gửi thanh toán VND số 118002774997 và tiền gửi thanh toán USD số 119002775000 và các tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty mở tại Ngân Hàng sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp.

{4} Các khoản vay cá nhân là vay tín chấp dưới 12 tháng, Lãi suất 0%/năm.

{5} Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2021/0494 ngày 02/04/2021 và Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2021/0658 ngày 28/04/2021; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất 7,5%/n

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Xpander BKS: 30G-966.76 và Xe ô tô Ford Transit BSK: 29B-317.13, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 lần lượt là 330.470.332 đồng và 381.081.209 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400301157 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDH/TC/806400301157 ngày 08/08/2022; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân ; Lãi suất 8.5%/năm.

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Mitsubishi BKS: 29B-622.58, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là: 515.249.805 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 806400311830 ngày 10/01/2023 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDH/HĐTC/2023/806400311830 ngày 10/01/2023; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân ; Lãi suất 10.9%

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Vinfast VF8 BKS: 30K-101.79, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là: 891.866.129 đồng.

{6} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình

Hợp đồng cho vay số 65290.20.011.8298087.TD ngày 23/11/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất 13%/năm.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty điện lực miền trung; 95% Cổ phần của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam tại Công ty cổ phần Công nghệ CRC theo Giấy chứng nhận góp vốn số 04/CNCP/CRCTECH do Công ty cổ phần Công nghệ CRC cấp ngày 30/06/2020.

Hợp đồng tín dụng số 12525.011.8374851.TD ngày 16/03/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 11,8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời mái nhà; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng vay số 4330.21.011.9148657.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 12.2%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng vay số 4636.21.011.9142097.TD ngày 25/01/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 12.7%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng vay số 12611.21.014.9720117.TD ngày 16/03/2021; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ; Lãi suất 11,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn hộ hệ thống máy móc thiết bị hình thành từ dự án điện mặt trời; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Tổng công ty điện lực miền nam; Toàn bộ cổ phần của Ông Hồ Công Trứ tại Công ty theo Giấy chứng nhận góp vốn số 02/GCNCP ngày 26/11/2020

{7} Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HĐDA/20598213 ngày 26/06/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 10,9%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án Điện mặt trời; 400.000 phiếu của công ty Create Capital Việt Nam (CRC) thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tám; Nguồn thu từ dự án điện áp mái Lâm Hà 1; Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 9 địa chỉ thôn Thanh Bình, Lâm Hà, Lâm Đồng số BU186588

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HĐDA/2095745 ngày 17/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 10,9%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/2020/HĐDA/20955417 ngày 09/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 10,9%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ máy móc thiết bị, khung nhà xưởng của dự án Trang Trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; 350.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (mã CRC) thuộc sở hữu của Ông Mai Anh Tám; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện giữa EVN và Công ty; Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng số BO544376

{8} Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209604/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1420904/HĐTD ngày 11/09/2020; Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Tài sản đảm bảo: 'Toàn bộ máy móc thiết bị, khung nhà xưởng hình tành từ dự án Trang Trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; 350.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam (mã CRC) thuộc sở hữu của Bà Dương Thị Huyến; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN; Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 9 địa chỉ tại Thôn Thanh Bình, xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng số BO544379

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14209597/HĐTD ngày 21/08/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,3%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ Trang trại nông nghiệp tại địa điểm đầu tư dự án; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14519932/HĐTD ngày 30/10/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Ông Mai Anh Đức tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/13908223/HĐTD ngày 30/10/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại dược liệu kết hợp điện áp mái; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng cho vay số 4636.21.011.9142097.TD ngày 25/01/2021;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị của dự án điện mặt trời mái nhà; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với Điện lực Lâm Đồng; BĐS tại xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng số CX027498

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/145070831/HĐTD ngày 30/10/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại dược liệu kết hợp điện áp mái; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14532823/HDTD ngày 30/10/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14519935/HĐTD ngày 30/10/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/14514121/HĐTD ngày 30/10/2020;Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 9,8%/năm.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Trang trại nông nghiệp kết hợp năng lượng tái tạo; Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng mua bán điện với EVN; QSD đất thuộc sở hữu của bên thứ ba là chủ trang trại tại địa điểm đầu tư dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**300,000,000,000**	**10,645,604,925**	**-**	**33,853,430,460**	**4,994,668,350**	**349,493,703,735**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	24,019,101,087	517,955,417	24,537,056,504
Tăng khác	-	-	44,672,907		-	44,672,907
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(461,000,000)	(461,000,000)
Thù lao trả HĐQT và BKS (**)	-	-	-	(78,000,000)	-	(78,000,000)
Giảm khác	-	-	(44,672,907)	-	-	(44,672,907)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	**300,000,000,000**	**10,645,604,925**	**-**	**57,794,531,547**	**5,051,623,767**	**373,491,760,239**
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15,218,439,853	334,080,681	15,552,520,534
Tăng khác (***)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (**)	-	-	-	-	(242,000,000)	(242,000,000)
Thù lao trả HĐQT và BKS (**)	-	-	-	(78,000,000)	-	(78,000,000)
Giảm khác (***)	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**300,000,000,000**	**10,645,604,925**	**-**	**72,934,971,400**	**5,143,704,448**	**388,724,280,773**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023			01/01/2023		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Ông Mai Anh Tám	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Ông Mai Anh Đức	14,044,800,000	14,044,800,000	-	14,044,800,000	14,044,800,000	
Vốn góp của các đối tượng khác	265,955,200,000	265,955,200,000	-	265,955,200,000	265,955,200,000	-
Tổng cộng	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**	-	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*300,000,000,000*	*300,000,000,000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*300,000,000,000*	*300,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu:

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	30,000,000	30,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,645,604,925	10,645,604,925

5.19. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	7.403,41	77.731,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**112,942,087,277**	**107,050,338,883**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	98,151,060,175	92,973,489,419
Doanh thu xây dựng, lắp đặt	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,791,027,102	14,076,849,464
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**112,942,087,277**	**107,050,338,883**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	98,151,060,175	*92,973,489,419*
Doanh thu thuần xây dựng, lắp đặt	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	*14,791,027,102*	*14,076,849,464*

6.21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	94,785,005,240	89,231,378,036
Giá vốn hợp đồng xây dựng, lắp đặt	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,318,797,496	4,206,208,978
Tổng cộng	**100,103,802,736**	**93,437,587,014**

6.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	69,494,085	1,884,086
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi thanh lý khoản đầu tư		-
Tổng cộng	**69,494,085**	**1,884,086**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.23. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,219,504,856	4,290,971,366
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Tổng cộng	**4,219,504,856**	**4,290,971,366**

6.24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	552,353,855	*723,332,426*
- Chi phí công cụ quản lý	52,808,091	*937,920*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	425,787,795	*116,098,224*
- Thuế, phí và lệ phí	10,633,280	*55,000*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	380,265,466	*268,290,375*
- Chi phí bằng tiền khác	135,105,205	*2,908,149*
Tổng cộng	**1,556,953,692**	**1,111,622,094**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	252,018,344	*787,234,970*
Tổng cộng	**252,018,344**	**787,234,970**

6.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	191,895,679	294,341,180
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng cộng	**191,895,679**	**294,341,180**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6.26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	**1,200**	**772,990**
- Các khoản khác	1,200	772,990
Chi phí khác	**9,001,392**	**24,840,583**
- Các khoản bị phạt, bị truy thu	-	24,834,964
- Các khoản khác	9,001,392	5,619
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(9,000,192)**	**(24,067,593)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp		
Thù lao Hội Đồng Quản Trị	36,000,000	24,000,000
Thù lao ban kiểm soát	39,522,650	24,589,266
Tiền lương và phụ cấp của Ban giám đốc	22,626,154	50,253,037
Tổng cộng	**98,148,804**	**98,842,303**

Họ và tên	Chức danh	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND
Hội đồng quản trị		**36,000,000**	**24,000,000**
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên HĐQT	12,000,000	-
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên HĐQT	-	12,000,000
Ông Lê Thành Nhân	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
Ông Phạm Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	12,000,000	-
Ban kiểm soát		**39,522,650**	**24,589,266**
Bà Phạm Thị Huế	Trưởng Ban kiểm soát	27,522,650	8,196,422
Bà Hà Thị Hiến	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000	8,196,422
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000	8,196,422
Ban Tổng Giám Đốc		**22,626,154**	**50,253,037**
Bà Dương Thị Huyến	Tổng Giám đốc	22,626,154	50,253,037

Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty cổ phần công nghệ CRC	*Công ty con*
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phả lại	*Có cùng Chủ tịch HĐQT*
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	*Bên liên quan của Tổng Giám đốc*
Công ty cổ phần vật tư điện Hùng Cường	*BLQ của Tổng Giám đốc đến ngày 09/01/2023*
Công ty CP CRC Invest	*Công ty con*
Công ty cổ phần CRC Power	*Công ty con*
Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam	*Công ty con*
Công ty cổ phần Jinca Việt Nam	*Công ty con*
Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	*Công ty con*
Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời	*Công ty con*
Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp	*Công ty con*
Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	*Công ty con*
Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng	*Công ty con*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính quý II từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

7 THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam	*Công ty con*
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh	*Công ty con*
Công ty cổ phần Năng Lượng Xanh Kosun	*Công ty con*
Công ty cổ phần Resun Việt Nam	*Công ty con*
Công ty TNHH Đầu Tư Và TMDV Hoàng Minh BG	*BLQ của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022*
Bà Dương Thị Huyến	*Tổng Giám đốc*
Ông Mai Anh Đức	*Thành viên thân cận của CT HĐQT*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên có liên quan	***Mối quan hệ***	***Tính chất giao dịch***	***30/06/2023***	***30/06/2022***
Mua hàng				
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	*Bên liên quan của TGĐ*	*Mua hàng hóa*	*-*	*15,714,780,000*
Ông Mai Anh Đức	*Thành viên thân cận của CT.HĐQT*	*Phải trả tiền thuê đất*	*99,479,100*	*97,724,100*
		Trả tiền thuê đất	*99,479,100*	***85,724,100***
Tiền gửi ủy thác				
Ông Lê Quang Thạch	*Giám đốc Công ty con*	*Nhận ủy thác*	*16,200,000,000*	
Đặt cọc				
Ông Mai Anh Đức	*Thành viên thân cận của CT.HĐQT*	*Đặt cọc tiền thuê đất*	*-*	*4,310,000,000*

b. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	***Mối quan hệ***	***30/06/2023***	***01/01/2023***
I. Tiền gửi ủy thác		***16,200,000,000***	*-*
Ông Lê Quang Thạch	*Giám đốc công ty con*	*16,200,000,000*	*-*
II.Phải thu khác (đặt cọc thuê đất)		***30,000,000,000***	***30,000,000,000***
Ông Mai Anh Đức	*Thành viên thân cận của CT.HĐQT*	*30,000,000,000*	*30,000,000,000*
III. Trả trước cho người bán		*-*	***8,900,187,879***
Công ty TNHH Đầu Tư và TMDV Hoàng Minh BG	*BQL của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022*	*-*	*8,381,644,880*
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP	*BLQ Tổng Giám đốc*	*-*	*518,542,999*

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022.

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
TRƯƠNG THỊ MINH HỒNG	**NGUYỄN THỊ THÚY NGA**	**DƯƠNG THỊ HUYẾN**

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM